

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
CÔNG
NGHIỆP
XUẤT NHẬP
KHẨU
ĐÔNG
DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU
ĐÔNG DƯƠNG
DN: C=VN, L=TPHCM,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG
DƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0310103090,
E=PHONGHT3@GMAIL.CO
M
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025.07.29 16:25:
27+07'00'
Foxit PDF Editor Version:
11.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG



Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		545.523.491.368	678.969.111.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.794.265.841	2.064.523.965
1 Tiền	111		22.794.265.841	2.064.523.965
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.019.516.447	658.399.316.842
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	333.412.121.203	380.706.607.292
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	152.280.242.720	159.114.748.192
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	143.301.338.719	159.963.338.720
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.974.186.195)	(41.385.377.362)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	4.539.383.434	12.235.606.605
1 Hàng tồn kho	141		4.539.383.434	12.235.606.605
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.170.325.646	6.269.663.735
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	10.775.645	37.907.932
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.159.550.001	6.231.755.803
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

310
CỔ
CỔ
ĐẦU TƯ
XUẤT
NHẬP KHẨU
ĐỒNG DƯƠNG
V.3.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		957.162.508.302	957.485.512.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.530.000	46.530.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	46.530.000	46.530.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		706.047.170.980	733.481.618.818
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	697.235.903.798	723.862.217.666
- Nguyên giá	222		1.050.144.728.229	1.049.884.238.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.908.824.431)	(326.022.020.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	8.811.267.182,00	9.619.401.152
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.351.412.243)	(6.543.278.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	116.013.485.812	91.657.388.812
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116.013.485.812	91.657.388.812
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	132.500.120.695	129.547.501.205
1 Đầu tư vào công ty con	251		38.450.000.000	38.450.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.900.000.000	96.900.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.849.879.305)	(5.802.498.795)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.555.200.815	2.752.473.845
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	511.266.707	708.539.737
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.043.934.108	2.043.934.108
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.502.685.999.670	1.636.454.623.827

030
 NG T
 PHẢ
 CÔNG
 NHẬP
 G DƯ
 T. PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		886.641.852.784	882.092.807.335
I. Nợ ngắn hạn	310		830.575.913.349	810.163.033.686
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.795.724.082	11.902.454.080
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.028.869.820	1.028.869.820
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.112.780.858	5.708.112.082
4 Phải trả người lao động	314		-	-
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	194.546.199.154	151.700.181.227
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.575.594.527	32.189.178.666
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	607.516.744.908	607.634.237.811
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		56.065.939.435	71.929.773.649
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.15	500.000.000	500.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16;17	55.565.939.435	71.429.773.649
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		616.044.146.886	754.361.816.492
I. Vốn chủ sở hữu	410		616.044.146.886	754.361.816.492
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	798.398.860.000	798.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.398.860.000	798.398.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(238.354.713.114)	(100.037.043.508)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(125.844.682.452)	(93.607.922.973)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(112.510.030.662)	(6.429.120.535)
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.502.685.999.670	1.636.454.623.827

Người lập biểu



Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Trần Thanh Đăng



Trần Kim Sa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho Quý 2/2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	15.990.915.831	60.577.515.779	50.278.243.594	116.545.613.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53.916.009		99.767.385	198.720.111
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.936.999.822	60.577.515.779	50.178.476.209	116.346.892.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	34.221.893.360	56.131.437.492	68.367.643.060	101.295.052.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18.284.893.538)	4.446.078.287	(18.189.166.851)	15.051.840.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	312.998	24.750.543.408	179.456.272	24.753.295.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	22.793.443.598	25.738.129.174	46.635.888.672	50.359.422.320
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			25.386.508.611		49.394.161.816
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	70.928.863.393	1.645.781.519	73.081.339.237	3.585.517.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(112.006.887.531)	1.812.711.002	(137.726.938.488)	(14.139.804.878)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.925.000	4.405.653.550	9.321.000	22.028.267.749
12. Chi phí khác	32	VI.07	506.068.131	41.735.872	600.053.075	177.130.611
13. Lợi nhuận khác	40		(503.143.131)	4.363.917.678	(590.732.075)	21.851.137.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(112.510.030.662)	6.176.628.680	(138.317.670.563)	7.711.332.260
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(112.510.030.662)	6.176.628.680	(138.317.670.563)	7.711.332.260

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng



Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho Quý 2/2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(112.510.030.662)	6.176.628.680
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.694.937.838	38.114.656.424
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		75.588.808.833	215.214.838
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		399.123.425	358.337.200
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.849.879.305	(29.156.196.958)
- Chi phí lãi vay	06		22.793.443.598	49.394.161.816
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.816.162.337	65.102.802.000
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		146.452.006.197	(75.527.432.185)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		7.696.223.171	(990.500.134)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(99.328.890.946)	(61.001.279.679)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(224.405.317)	(169.513.700)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(808.543.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		50.000.000	(3.906.412.572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.461.095.442	(77.300.879.837)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.616.587.000)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.405.653.550
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(96.900.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	543.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.616.587.000)	(92.493.803.042)

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho Quý 2/2025 kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33			33.609.464.128
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.114.800.325)	(59.963.168.148)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.114.800.325)	173.646.295.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20.729.708.117	3.851.613.101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.064.523.965	4.538.704.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.759	111.534
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	22.794.265.841	8.390.429.137

Người lập biểu


 Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng


 Trần Thanh Đăng

Ngày 10 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **798.398.860.000 VND**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: **798.398.860.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 39 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53 nhân viên).

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 01 (một) Công ty liên kết và 05 (năm) chi nhánh trực thuộc, 01 (một) Văn phòng đại diện và 01 (một) Văn phòng Giao dịch. Chi tiết như sau:

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 30/06/2025				Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	Tái chế phế liệu	51,27%	51,27%	51,27%	51,27%	51,27%	51,27%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 30/06/2025				Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Số 19, Đường số 32, Rio Vista, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	41%	41%	41%	41%	41%	41%
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Tầng 12B, Tòa nhà Ciencco 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	45%	45%	45%	45%	45%	45%

8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

d. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	10 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

e. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

0306
IG TY
PHÂN
ÔNG NC
HẬP KI
ĐƯƠ
PHỒ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

c. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Máy móc thiết bị	10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2025	Số đầu năm
- Tiền mặt	22.187.611.758	1.443.055.879
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	606.654.083	621.300.213
Cộng	22.794.265.841	2.064.356.092

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2025	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	333.412.121.203	380.706.607.292
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	3.060.202.500	22.430.360.820
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Năng Lượng Đại Dương	49.378.284.219	55.178.448.412
- CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÂN VIỆT	76.548.503.154	86.325.503.154
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt	65.795.067.165	65.393.122.380
- Các khách hàng khác	138.630.064.165	151.379.172.526

b. Dài hạn

- -

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2025	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	152.280.242.720	159.114.748.192
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	57.304.300.072	48.704.300.072
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	29.434.995.360	15.910.273.930
- Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	7.208.263.619	7.208.263.619
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	28.139.793.331	52.530.746.668
- Các nhà cung cấp khác	30.192.890.338	34.761.163.903

b. Dài hạn

- -



4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2025		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	38.450.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần CL	38.450.000.000	(*)	-	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	96.900.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	67.650.000.000	(*)	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	29.250.000.000	(*)	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
Cộng	135.350.000.000	-	-	135.350.000.000

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2025 và ngày 31/12/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày thuyết minh do không áp dụng được giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và/hoặc các quy định hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng kỹ thuật định giá.

(1) Ngày 28/06/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2806/2024/DDG/NQ-HĐQT thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với giá trị phần vốn góp là 47.950.000.000 đồng (tương ứng với 63,93% vốn góp của Công ty Cổ phần CL). Trong năm 2024, Công ty đã thoái 2.525.000 cổ phần tương ứng với 33,67% vốn góp của Công ty Cổ phần CL, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 51,27% vốn điều lệ.

(2) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 2302A/2024/DDG/NQ-HĐQT ngày 23/02/2024, Công ty nhận chuyển nhượng 67.650.000.000 đồng, tương đương 41% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Minh Phú và nhận chuyển nhượng 29.250.000.000 đồng, tương đương 45% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương. Hoạt động nhận chuyển nhượng này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/DDG/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 21/05/2024.

5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2025		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	143.301.338.719	-	159.963.338.720	-
- Phải thu về BHXH, BHYT	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
+ ...	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
+ Trần Kim Sa	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	81.164.171.564	-	81.164.171.564	-
+ Trần Kim Sa	38.476.642.564	-	38.476.642.564	-
+ Trần Cửu Long	14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuấn An	4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Trần Kim Cương	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Nông Ngư Cơ	23.515.200.000	-	23.515.200.000	-
Depot	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	-	-	-	-
+ Các khoản khác	83.049.000	-	83.049.000	-
- Phải thu khác	62.137.167.155	-	62.737.167.155	-
+ Nguyễn Thị Kim Anh	4.204.000.000	-	4.204.000.000	-
+ Nguyễn Văn Hợp	45.815.000.014	-	45.815.000.014	-
+ Các khoản khác	12.118.167.141	-	12.718.167.141	-
- Tạm ứng	-	-	16.062.000.001	-
b. Dài hạn	46.530.000	-	46.530.000	-
- Ký cược, ký quỹ	46.530.000	-	46.530.000	-
Cộng	143.347.868.719	-	160.009.868.720	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.16).

(2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.

(3) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty TNHH Blue Globe theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023 và Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

(4) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty Cổ phần CL theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CNCP ngày 29/06/2024, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/CNCP ngày 26/09/2024 và Phụ lục hợp đồng kèm theo.

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2025		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.031.031.998	-	566.217.162	-
- Thành phẩm	1.304.343.536	-	6.924.277.328	-
- Hàng hóa	1.204.007.900	-	4.745.112.115	-
Cộng	4.539.383.434	-	12.235.606.605	-

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/06/2025	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	116.013.485.812	91.657.388.812
- Xây dựng cơ bản nhà máy xử lý rác thải Long An	91.657.388.812	91.657.388.812
- Xây dựng cơ bản dở dang - Lò Heniken	24.356.097.000	-
- Xây dựng cơ bản Hệ thống sấy thấp và đa năng - Bình Phước	-	-
Cộng	116.013.485.812	91.657.388.812

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	99.105.199.874	950.138.065.503	640.972.852	1.049.884.238.229
2. Số tăng trong kỳ	-	260.490.000	-	260.490.000
- Mua trong kỳ	-	260.490.000	-	260.490.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	99.105.199.874	950.398.555.503	640.972.852	1.050.144.728.229
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	20.064.141.578	314.229.733.222	408.063.943	334.701.938.743
2. Tăng trong kỳ	976.061.583	17.230.824.105	-	18.206.885.688
- Khấu hao tăng trong kỳ	976.061.583	17.230.824.105	-	18.206.885.688
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	21.040.203.161	331.460.557.327	408.063.943	352.908.824.431
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu năm	79.041.058.296	635.908.332.281	232.908.909	715.182.299.486
2. Số dư cuối kỳ	78.064.996.713	618.937.998.176	232.908.909	697.235.903.798

Ghi chú:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 697.235.903.798 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 727.051.693.528 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh V.18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 31.419.415.526 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.419.415.526 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	6.543.278.273	6.543.278.273
2. Tăng trong kỳ	808.133.970	808.133.970
- Khấu hao tăng trong kỳ	808.133.970	808.133.970
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	7.351.412.243	7.351.412.243
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	9.619.401.152	9.619.401.152
2. Số dư cuối kỳ	8.811.267.182	8.811.267.182

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30/06/2025</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	16.101.530	37.907.932
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.092.500	6.515.493
- Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	11.009.030	31.392.439
- Chi phí khác		
b. Dài hạn	516.592.592	708.539.737
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.038.444	24.450.711
- Chi phí cải tạo văn phòng	306.195.100	350.139.766
- Chi phí khác	135.359.048	333.949.260
Cộng	532.694.122	746.447.669

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30/06/2025</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	15.795.724.082		11.902.454.080	
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc	1.404.400.000	(*)	1.404.400.000	(*)
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước	2.776.991.810	(*)	2.776.991.810	(*)
- Môi Trường Bình Dương				
- Công ty Cổ phần CL	403.713.739	(*)	662.276.486	-
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	3.164.286.346	(*)	2.648.329.270	(*)
- Các nhà cung cấp khác	8.046.332.187	(*)	4.410.456.514	(*)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.795.724.082		11.902.454.080	

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2025 và ngày 01/01/2025, Công ty có tình trạng nợ quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 30/06/2025</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	1.028.869.820	1.028.869.820
- Công ty TNHH MTV Khí Công nghệ Bảo Toàn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trần Thị Hồng		
- Các khách hàng khác	28.869.820	28.869.820
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.028.869.820	1.028.869.820

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
a. Phải nộp	5.149.162.942	13.617.917	50.000.000	5.112.780.859
Thuế giá trị gia tăng	686.322.696		-	686.322.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	662.225.333	-		662.225.333
Thuế thu nhập cá nhân	455.721.185	13.617.917	9.172.413	460.166.689
Thuế khác	3.344.893.728		40.827.587	3.304.066.141
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
b. Phải thu	-	-	-	-
Thuế khác				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30/06/2025</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	194.546.199.154	151.700.181.227
- Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	115.044.176.194	82.202.960.057
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	79.274.750.233	69.497.221.170
- Chi phí khác	227.272.727	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	194.546.199.154	151.700.181.227

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30/06/2025</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	6.575.594.527	5.984.348.396
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	4.188.133.077	3.834.133.739
- Phải trả khác	2.387.461.450	2.150.214.657
+ Lãi chậm trả BHXH	2.387.461.450	2.150.214.657
+ Các đối tượng khác	-	-
b. Dài hạn	500.000.000	500.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ	500.000.000	500.000.000
- Phải trả về mượn tiền		

Ghi chú:

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	663.082.684.340		8.309.077.107	34.046.717.939	-	688.820.325.172
a.1 Vay ngắn hạn	265.504.405.342		377.160.000	504	-	265.127.245.846
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	35.162.000.000 (*)				-	35.162.000.000 (*)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	29.910.000.000 (*)				-	29.910.000.000 (*)
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	33.398.216.320 (*)			504	-	33.398.216.824 (*)
- Ngân hàng Citibank Việt Nam (4)					-	- (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	27.028.000.002 (*)				-	27.028.000.002 (*)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	23.398.785.996 (*)		-		-	23.398.785.996 (*)
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	47.030.000.000 (*)		-		-	47.030.000.000 (*)
- Công ty Tài Chính Mirae Asset (8)	22.005.775.175 (*)		-		-	22.005.775.175 (*)
- Velotrade Management Limited (9)	17.713.050.000 (*)		377.160.000		-	17.335.890.000 (*)
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (10)	29.858.577.849 (*)		-		-	29.858.577.849 (*)
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	40.532.229.047		7.931.917.107	26.114.800.328	-	58.715.112.268
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	32.437.199.672 (*)		6.705.000.000	26.114.800.328		51.847.000.000 (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (12)	8.095.029.375 (*)		1.226.917.107			6.868.112.268 (*)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả	1.480.110.516					1.480.110.516
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.480.110.516	(*)	-	-	-	1.480.110.516
a.4 Trái phiếu thường	300.000.000.000					300.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá	300.000.000.000	(*)	-	-	-	300.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu						
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	55.565.939.435					63.497.856.542
b.1 Vay dài hạn	55.565.939.435					63.497.856.542
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	54.426.570.000	(*)	-	7.931.917.107	-	61.131.570.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.139.369.435	(*)	-	6.705.000.000	-	2.366.286.542
b.2 Trái phiếu thường						
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	(*)	-	-	-	-

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/03/2025 và ngày 01/01/2025, Công ty có tình trạng vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý 2 năm 2025		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 30/06/2025, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 2.724.636.832 VND, khoản nợ gốc vay quá hạn là 302.664.284.574 VND và khoản nợ gốc trái phiếu là 300.000.000.000 VND (Ngày 31/12/2023, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 2.724.636.832 và khoản nợ gốc vay quá hạn là 262.794.370.930 VND). Chi tiết như sau:

Số dư gốc nợ quá hạn	Ngày 30/06/2025		Số đầu năm	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	35.162.000.000		36.167.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.910.000.000		65.853.000.000	
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	33.398.216.320		33.398.217.317	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	27.028.000.002		30.215.360.949	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.398.785.996		23.398.785.996	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	47.030.000.000		47.030.000.000	
- Công ty Tài Chính Mirae Asset	22.005.775.175		22.005.775.175	
- Velotrade Management Limited	17.713.050.000		17.208.598.500	
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	29.858.577.849		29.858.577.849	
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.480.110.516		1.480.110.516	
- Trái chủ của Trái phiếu mã DDGH2123001	300.000.000.000		180.000.000.000	
Cộng	566.984.515.858		486.615.426.302	

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thẩm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 16061-AV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Long An;

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò hơi Cao su Mai Vinh- Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -15T/h;

Lò hơi Savimex Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh -2T/h;

Lò dầu tải nhiệt tại Cao su Nhật Nam, Huyện Bầu Bàng, Tỉnh Bình Dương -2.500.000 Kcal/h;

Lò hơi Cao su Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -3.000.000 kcal/h;

Lò hơi Giấy Đồng Tiến Đường số 2 KCN Thái Hòa, H.Đức Hòa, Long An hạng mục tăng công suất từ

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023, Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang;

Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ, Hệ thống cấp nhiệt, Hệ thống máy móc thiết bị nâng công suất lò hơi 20 tấn /giờ.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh: (i) Thương mại mìn cura, đầm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cura, tro trấu, bã mía, đầm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cura, tro trấu, bã mía, đầm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bảo lãnh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

(4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mìn cura. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

39 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; phân phối nhiên liệu đốt, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bả hèm. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Đồng Nai;
2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

(8)

Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HĐTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm;

- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HĐTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

(9)

Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm;

- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm;

- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- (10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đối tác có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND.

Bảo lãnh cá nhân;

500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

- (11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dung nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Đốt Rác Thái CN Tại Bình Dương- BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Vũng Tàu;

Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/ giờ.

Các cá nhân là bên liên quan

####

- (12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/ giờ;

Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương.

- (13) Khoản thuế tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn thuê 36 tháng. Khoản thuê này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

- (14) Xem thuyết minh V.17.

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày 30/06/2025		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
a. Trái phiếu thường				
a.1 Ngắn hạn				
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	300.000.000.000	13.5%/năm	2 năm	300.000.000.000
a.2 Dài hạn				
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	-	-	-	-
Cộng	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
b. Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-
Ghi chú:				

Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Báo Việt tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch DDG12101. Trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Trái phiếu được phát hành dùng để đầu tư vào Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi cho CTCP Nhà máy Bía Heineken Việt Nam - Vùng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu). Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh **Tài sản đảm bảo**

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Công
Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông
Dương
- Công ty Cổ phần CL
- Công ty Cổ phần Khai An
- Hệ thống sấy hèm bia công suất 8T/h cho mỗi hệ sấy tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
Hệ thống cô đặc nước hèm tại NM CL - CN Cần Thơ.
Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần
Thơ.
Hệ thống sấy và 1 lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(93.607.922.973)	560.790.937.027
- Tăng vốn trong năm trước	200.000.000.000			200.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm trước		-	(6.426.422.708)	(6.426.422.708)
Số dư tại ngày 30/06/2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(100.034.345.681)	754.364.514.319
Số dư tại ngày 01/01/2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(6.426.422.708)	847.972.437.292
- Tăng vốn trong năm nay (*)		-		-
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(138.317.670.563)	(138.317.670.563)
Số dư tại ngày 30/06/2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(144.744.093.271)	709.654.766.729

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	798.398.860.000	798.398.860.000
Cộng	798.398.860.000	798.398.860.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.398.860.000	598.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	200.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	798.398.860.000	798.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.839.886	79.839.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.839.886	79.839.886
+ Cổ phiếu phổ thông	79.839.886	79.839.886
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.839.886	79.839.886
+ Cổ phiếu phổ thông	79.839.886	79.839.886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	81,30	87,90

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
a. Tổng doanh thu	15.990.915.831	60.577.515.779
- Doanh thu bán hàng hóa	-	22.116.374.712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.990.915.831	38.461.141.067
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	53.916.009	-
- Chiết khấu thương mại	53.916.009	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.936.999.822	60.577.515.779

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chỉ tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	19.922.723.956
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.221.893.360	36.208.713.536
Cộng	34.221.893.360	56.131.437.492

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.998	543.408
- Lãi chuyển nhượng Công ty con	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
- Doanh thu tài chính khác	-	
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu.		24.750.000.000
Cộng	312.998	24.750.543.408

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	11.377.548.805	25.386.508.611
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	63.716
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	399.157.184	358.337.200
- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính		(6.780.353)
- Chi phí tài chính khác	11.377.548.805	-
Cộng	23.154.254.794	25.738.129.174

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
-	-

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	70.928.863.393	1.645.781.519
- Chi phí đồ dùng văn phòng	868.595.385	857.194.152
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.267.016	73.741.606
- Thuế, phí và lệ phí	315.174.357	105.058.119
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.403.997.110	609.534.642
- Chi phí bằng tiền khác	272.731.612	253.000
	21.097.913	

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ
- Các khoản khác

<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
-	4.405.653.550
2.925.000	

Cộng

2.925.000	4.405.653.550
------------------	----------------------

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý tài sản cố định
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính
- Tiền bồi thường cho bên thứ ba
- Chi phí dở dang dự án Turbin không thực hiện được
- Các khoản khác

<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
-	-
-	-
-	-
-	-
506.068.131	41.735.872

Cộng

506.068.131	41.735.872
--------------------	-------------------

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
8.005.526.858	15.700.284.559
946.784.733	2.790.490.973
18.699.845.301	18.798.961.337
3.950.257.508	3.937.148.770
	72.960.429

Cộng

31.602.414.400	41.299.846.068
-----------------------	-----------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2025

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(112.510.030.662)	6.176.628.680
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) cho thu nhập chịu thuế TNDN	-	(6.176.628.680)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.176.628.680
- Tổng thu nhập chịu thuế	(112.510.030.662)	(6.176.628.680)
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	(112.510.030.662)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(112.510.030.662)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(112.510.030.662)	-
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	(112.510.030.662)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	30.609.464.128
- Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác	-	-
Cộng		30.609.464.128

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	26.114.800.325	59.963.168.148
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính	-	-
Cộng	26.114.800.325	59.963.168.148

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Kim Sa	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Trần Kim Cương	Thành viên Hội đồng quản trị
Yang Tuấn An	Phụ trách quản trị Công ty
Trần Cửu Long	Người có liên quan của người nội bộ
Trần Thị Hồng	Người có liên quan của người nội bộ
Trần Ngọc Phụng	Người có liên quan của người nội bộ
Yang Hỷ An	Người có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Quý 2/2025</i>	<i>Quý 2/2024</i>
Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo		
Trần Kim Sa	38.476.642.564	49.516.642.564
Trần Kim Cương	-	1.960.000.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Hoàn ký quỹ bằng tiền và cần trừ công nợ		
Trần Kim Sa		
Trần Kim Cương		
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần CL	2.822.412.987	146.861.857
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần CL	503.766.312	
Mượn tiền		
Công ty Cổ phần CL	-	12.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2025

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Trả tiền mượn

Công ty Cổ phần CL

-

Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay

Nguyễn Thanh Quang	(tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG)	40.750.000.000	40.750.000.000
Trần Kim Sa	(tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG)		
Trần Kim Cương	(tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG)		
Trần Ngọc Phụng	(tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG)		

Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay

Nguyễn Thanh Quang	-	40.000.000.000
Trần Kim Sa	-	
Trần Kim Cương	-	
Trần Ngọc Phụng	-	

Khoản tiền đã thanh toán trong kỳ

Trần Thị Hồng

Mượn tiền

Nguyễn Thanh Quang	750.000.000
Trần Kim Sa	2.670.262.173
Trần Kim Cương	2.640.945.650
Yang Hỷ An	6.127.550
Yang Tuấn An	

Trả tiền mượn bằng tiền và cần trừ công nợ

Nguyễn Thanh Quang
Trần Kim Sa
Yang Tuấn An
Yang Hỷ An
Trần Kim Cương

Tạm ứng

Trần Kim Sa

5.080.000.000

Thu hồi tạm ứng

Trần Kim Sa

16.402.889.354

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	160.842.000	139.038.462
Trần Kim Sa	Thành viên HĐQT - kiêm Tổng Giám đốc	153.159.615	139.038.462
Trần Kim Cương	Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	130.198.412	147.104.538
Nguyễn Trí Huệ	Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	135.761.385	148.461.538
Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Trần Thanh Đăng	Kế toán trưởng (từ ngày bổ nhiệm 01/12/2024)	100.257.076	-
Lê Việt Duy	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Vũ Thị Chính	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Chu Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		680.218.489	573.643.000

31010
CÔNG
CỔ P
TU CÔNG
UẤT NH
ÔNG I
P - T.P

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2025

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	14.932.565.680	14.932.565.680
Công ty Cổ phần CL	9.058.217.437	5.853.741.059
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần CL		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	40.929.190.000	31.629.190.000
Phải thu khác (Thuyết minh V.04)		
Trần Kim Sa	38.476.642.564	38.476.642.564
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Kim Cương	-	-
Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả cho người bán (Thuyết minh V.11)		
Công ty Cổ phần CL	907.480.051	662.276.486
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương		150.810.000
Phải trả khác (Thuyết minh V.14)		
Trần Kim Sa		
Nguyễn Thanh Quang		
Yang Hỷ An		
Yang Tuấn An		
Trần Kim Cương	-	-
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Trần Cửu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Trần Kim Cương	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa	137.917.411.117	164.032.211.442
Yang Tuấn An	13.838.000.000	13.838.000.000
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Nguyễn Thanh Quang	6.250.000.000	6.250.000.000
Trần Kim Sa	8.851.097.850	8.851.097.850
Trần Kim Cương	6.250.000.000	6.250.000.000
Yang Tuấn An	-	-
Yang Hỷ An	-	-

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và 01 tháng 01 năm 2025 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	15.936.999.822	15.936.999.822
Giá vốn	-	34.221.893.360	34.221.893.360
Lợi nhuận gộp	-	(18.284.893.538)	(18.284.893.538)

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2025, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán riêng đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 285.052.421.981 VND, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) của Công ty có khoản quá hạn chưa thanh toán là 266.984.515.858 VND (xem Thuyết minh V.16). Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban điều hành Công ty đang tích cực thương thảo với các tổ chức tín dụng về việc thu xếp giãn các khoản nợ vay quá hạn, đồng thời cũng nhận được cam kết của một số cổ đông, chủ nợ lớn sẽ đảm bảo duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý 2/2025

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Lập, ngày tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



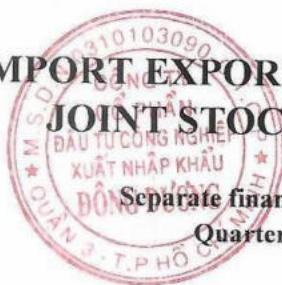
Trần Kim Sa

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
CÔNG
NGHIỆP
XUẤT NHẬP
KHẨU ĐÔNG
DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU
ĐÔNG DƯƠNG
DN: C=VN, L=TPHCM,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT
NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0310103090,
E=PHONGHT3@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025.07.29 16:28:
07+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.1

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL
JOINT STOCK COMPANY

Separate financial statements
Quarter 02 2025



Form B01a -DN

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30/06/2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Quarter 2/2024	Quarter 02/2025
A. CURRENT ASSETS	100		545.523.491.368	678.969.111.147
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	22.794.265.841	2.064.523.965
1 Cash	111		22.794.265.841	2.064.523.965
2 Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	120		-	-
1 Trading securities	121		-	-
2 Provision for diminution in value of trading securities	122		-	-
3 Held-to-maturity investments	123		-	-
III. Current accounts receivable	130		512.019.516.447	658.399.316.842
1 Short-term trade receivables	131	V.02	333.412.121.203	380.706.607.292
2 Short-term prepayments to suppliers	132	V.03	152.280.242.720	159.114.748.192
3 Intercompany receivables	133		-	-
4 Construction contracts-in-progress receivables	134		-	-
5 Short-term loan receivables	135		-	-
6 Other short-term receivables	136	V.05	143.301.338.719	159.963.338.720
7 Provision for short-term doubtful debts	137		(116.974.186.195)	(41.385.377.362)
8 Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140	V.06	4.539.383.434	12.235.606.605
1. Inventories	141		4.539.383.434	12.235.606.605
2 Provision for decline in value of inventories	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.170.325.646	6.269.663.735
1 Short-term prepaid expenses	151	V.10	10.775.645	37.907.932
2 Value added tax deductibles	152		6.159.550.001	6.231.755.803
3 Taxes and other receivables from State budget	153	V.13	-	-
4 Government bonds under repurchase agreement	154		-	-
5 Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		957.162.508.302	957.485.512.680
I. Long-term receivables	210		46.530.000	46.530.000
1 Long-term trade receivables	211	V.02	-	-
2 Long-term prepayments to suppliers	212	V.03	-	-
3 Capital provided to dependent units	213		-	-
4 Long-term intercompany receivables	214		-	-
5 Long-term loan receivables	215		-	-
6 Other long-term receivables	216	V.05	46.530.000	46.530.000
7 Provision for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		706.047.170.980	733.481.618.818
1. Tangible fixed assets	221	V.08	697.235.903.798,00	723.862.217.666
- Cost	222		1.050.144.728.229	1.049.884.238.229
- Accumulated depreciation	223		(352.908.824.431)	(326.022.020.563)
2. Leased fixed assets	224	V.09	8.811.267.182,00	9.619.401.152
- Cost	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Accumulated depreciation	226		(7.351.412.243)	(6.543.278.273)
3 Intangible fixed asset	227		-	-
- Cost	228		-	-

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30/06/2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Quarter 2/2024	Quarter 02/2025
- Accumulated amortization	229		-	-
III. Investment properties	230		-	-
1 - Cost	231		-	-
2 - Accumulated amortization	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	240	V.07	116.013.485.812	91.657.388.812
1 Long-term work in progress	241		-	-
2 Construction in progress	242		116.013.485.812	91.657.388.812
V. Long-term investments	250	V.04	132.500.120.695	129.547.501.205
1 Investments in subsidiaries	251		38.450.000.000	38.450.000.000
2 Investments in associates, joint ventures	252		96.900.000.000	96.900.000.000
3 Investments in other entities	253		-	-
4 Provisions for long-term investments	254		(2.849.879.305)	(5.802.498.795)
5 Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		2.555.200.815	2.752.473.845
1 Long-term prepaid expenses	261	V.10	511.266.707	708.539.737
2 Deffered income tax assets	262		2.043.934.108	2.043.934.108
3 Long-term replacement tools and supplies	263		-	-
4 Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		1.502.685.999.670	1.636.454.623.827

Items	Code	Note	Quarter 2/2024	Quarter 02/2025
C. LIABILITIES	300		886.641.852.784	882.092.807.335
I. Current liabilities	310		830.575.913.349	810.163.033.686
1 Short-term trade payables	311	V.11	15.795.724.082	11.902.454.080
2 Short-term prepayments from customers	312	V.12	1.028.869.820	1.028.869.820
3 Taxes and other payables to State budget	313	V.13	5.112.780.858	5.708.112.082
4 Payables to employees	314		-	-
5 Short-term accrued expenses	315	V.14	194.546.199.154	151.700.181.227
6 Short-term intercompany payables	316		-	-
7 Construction contracts-in-progress payables	317		-	-
8 Short-term unearned revenue	318		-	-
9 Other short-term payables	319	V.15	6.575.594.527	32.189.178.666
10 Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.16	607.516.744.908	607.634.237.811
11 Provisions for short-term payables	321		-	-
12 Bonus and welfare fund	322		-	-
13 Price stabilisation funds	323		-	-
14 Government bonds under repurchase agreement	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		56.065.939.435	71.929.773.649
1 Long-term trade payables	331		-	-
2 Long-term prepayments from customers	332		-	-
3 Long-term accrued expenses	333		-	-
4 Intercompany payables on capital contribution	334		-	-
5 Long-term intercompany payables	335		-	-
6 Long-term unearned revenue	336		-	-
7 Other long-term payables	337	V.15	500.000.000	500.000.000
8 Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.16;17	55.565.939.435	71.429.773.649
9 Convertible bonds	339		-	-

Form B01a -DN

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30/06/2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Quarter 2/2024	Quarter 02/2025
10 Preference shares	340		-	-
11 Deferred income tax liabilities	341		-	-
12 Provisions for long-term payables	342		-	-
13 Fund for science and technology development	343		-	-
D. OWNER'S EQUITY	400		616.044.146.886	754.361.816.492
I. Owner's equity	410		616.044.146.886	754.361.816.492
1. Contributed capital	411	V.18	798.398.860.000	798.398.860.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		798.398.860.000	798.398.860.000
- Preference shares	411b		-	-
2 Share premium	412		56.000.000.000	56.000.000.000
3 Share conversion options on convertible bonds	413		-	-
4 Other capital	414		-	-
5 Treasury shares	415		-	-
6 Differences upon asset revaluation	416		-	-
7 Foreign exchange differences	417		-	-
8 Investment and development funds	418		-	-
9 Enterprise reorganisation assistance fund	419		-	-
10 Other funds	420		-	-
11 Undistributed earnings	421		(238.354.713.114)	(100.037.043.508)
- Undistributed post-tax profits of the previous years	421a		(125.844.682.452)	(93.607.922.973)
- Undistributed post-tax profit of current period	421b		(112.510.030.662)	(6.429.120.535)
12 Capital expenditure fund	422		-	-
II. II. Funding sources and other funds	430		-	-
1 Budget sources	431		-	-
2 Funds that form fixed assets	432		-	-
TOTAL RESOURCES	440		1.502.685.999.670	1.636.454.623.827

Preparer

Vo Thi Thu Van

Chief Accountant

Trần Thanh Đăng

Prepared July 2025
General Director



Trần Kim Sa

**INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK
COMPANY**

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Separate financial statements
Quarter 02 2025

Form B02a - DN

SEPARATE INCOME STATEMENT

As at 30/06/2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Quarter 02/2025	Quarter 2/2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.01	15,990,915,831	60,577,515,779	50,278,243,594	116,545,613,073
2. Revenue deductions	02		53,916,009		99,767,385	198,720,111
3. Net revenues from sales and services rendered	10		15,936,999,822	60,577,515,779	50,178,476,209	116,346,892,962
4. Cost of goods sold	11	VI.02	34,221,893,360	56,131,437,492	68,367,643,060	101,295,052,733
5. Gross profits from sales and services rendered	20		(18,284,893,538)	4,446,078,287	(18,189,166,851)	15,051,840,229
6. Financial income	21	VI.03	312,998	24,750,543,408	179,456,272	24,753,295,039
7. Financial expenses	22	VI.04	22,793,443,598	25,738,129,174	46,635,888,672	50,359,422,320
+ Including: Interest expenses	23			25,386,508,611		49,394,161,816
8. Selling expenses	25					
9. General and administration expenses	26	VI.05	70,928,863,393	1,645,781,519	73,081,339,237	3,585,517,826
10. Net profits from operating activities	30		(112,006,887,531)	1,812,711,002	(137,726,938,488)	(14,139,804,878)
11. Other income	31	VI.06	2,925,000	4,405,653,550	9,321,000	22,028,267,749
12. Other expenses	32	VI.07	506,068,131	41,735,872	600,053,075	177,130,611
13. Net other profits	40		(503,143,131)	4,363,917,678	(590,732,075)	21,851,137,138
14. Net accounting profit before tax	50		(112,510,030,662)	6,176,628,680	(138,317,670,563)	7,711,332,260
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09				
16. Deferred corporate income tax expenses	52					
17. Profits after corporate income tax	60		(112,510,030,662)	6,176,628,680	(138,317,670,563)	7,711,332,260

Preparer


Vo Thi Thu Van

Chief Accountant


Tran Thanh Dang



Prepared July 2025

General Director


Tran Kim Sa

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Quarter 02 2025

Currency: VND

Item	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		(112.510.030.662)	6.176.628.680
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		27.694.937.838	38.114.656.424
- (Reversal of provisions)/provisions	03		75.588.808.833	215.214.838
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		399.123.425	358.337.200
- (Gains)/losses on investing activities	05		2.849.879.305	(29.156.196.958)
- Interest expenses	06		22.793.443.598	49.394.161.816
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		16.816.162.337	65.102.802.000
- (Increase)/decrease in receivables	09		146.452.006.197	(75.527.432.185)
- (Increase)/decrease in inventories	10		7.696.223.171	(990.500.134)
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		(99.328.890.946)	(61.001.279.679)
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(224.405.317)	(169.513.700)
- (Increase)/decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		-	(808.543.567)
- Corporate income tax paid	15		50.000.000	(3.906.412.572)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments on operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	20		71.461.095.442	(77.300.879.837)
II. Cash flows from investing activities				
1 Purchase or construction of fixed assets and other long- term assets	21		(24.616.587.000)	-
2 Proceeds from disposals of fixed assets and other long- term assets	22		-	4.405.653.550
3 Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	-
4 Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		-	-
5 Payments for investments in other entities	25		-	(96.900.000.000)
6 Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	-
7 Interest and dividends received	27		-	543.408
Net cash flows from investing activities	30		(24.616.587.000)	(92.493.803.042)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Quarter 02 2025

Currency: VND

Item	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
III. Cash flows from financial activities				
1 Proceeds from issue of shares and capital contribution	31		-	-
2 Payments for share returns and repurchases	32		-	200.000.000.000
3 Proceeds from borrowings	33		-	-
4 Repayments of borrowings	34		-	33.609.464.128
5 Finance lease principal repayments	35		(26.114.800.325)	(59.963.168.148)
6 Dividends paid	36		-	-
Net cash flows from financial activities	40		(26.114.800.325)	173.646.295.980
Net cash flows during the year	50		20.729.708.117	3.851.613.101
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		2.064.523.965	4.538.704.502
Effect of exchange rate fluctuations	61		33.759	111.534
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	VII	22.794.265.841	8.390.429.137

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Trần Thanh Đăng



Prepared July 2025

General Director

Ute

Trần Kim Sa

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

As at 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company was converted from Indochina Import-Export Industrial Investment Company Limited according to the 19th amended Business Registration Certificate dated 14/06/2016. The company operates under Enterprise Registration Certificate No. 0310103090, initially issued by he Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 25/06/2010 and amended for the 33rd time on 06/03/2024.

The charter capital of the Company under the Enterprise Registration Certificate is: 798.398.860.000 VND

Contributed charter capital as at 30 June 2025: 798.398.860.000 VND

Head office: No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The Company's shares are currently listed on the Ha Noi Stock Exchange under the code "DDG"

2. Operating industry

Production, commerce, services

3. Principal activities

Production of gas, distribution of gaseous fuels through mains (main); Manufacture and supply of steam, hot water, air conditioning and ice; Collection of non-hazardous waste; Collection of hazardous waste; Treatment and disposal of non-hazardous waste; Treatment and disposal of hazardous waste; Remediation activities and other waste management services; Demolition; Site preparation; Building completion and finishing; Wholesale of food; Wholesale of other machinery and equipment; Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products; Wholesale of metals and metal ores; Wholesale of construction materials and other installation supplies; Manufacture of other food products n.e.c; Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal; Manufacture of steam generators, except central heating hot water boilers; Manufacture of bearings, gears, gearing and driving elements; Manufacture of malt liquors and malt; Manufacture of engines and turbines, except aircraft, vehicle and cycle engines; Manufacture of electric lighting equipment; Manufacture of fluid power equipment; Other specialized wholesale n.e.c; Other manufacturing n.e.c.; Construction of other civil engineering projects; Non-specialized wholesale trade; Machining; treatment and coating of metals; Warehousing and storage; Trading of own or rented property and land use rights.

4. Normal operating cycle of the Company is generally within 12 months

5. Operating characteristics of the Company during the year that affect separate financial statements

There are no operational characteristics that have a significant impact that need to be disclosed in this separate financial statement.

6. Disclosure of information comparability in the separate financial statements

The corresponding figures of the previous accounting period are comparable to the figures of this accounting period.

7. Number of employees

As at 30 June 2025 the Company has 39 employees (As at 31 December 2024, the Company has 53 employees).

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY
No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Separate financial statements
Quarter 02 2025

8. Company's structure

As at 30 June 2025, Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company has 01 (one) subsidiaries, 02 (two) associates, and 05 (five) affiliated branches, 01 (one) representative office and 01 (one) transaction office. Details are as follows:

a. Subsidiaries

Name	Address	Principal activities	Quarter 2/2024		Quarter 02/2025	
			Voting rights	Equity interest	Voting rights	Equity interest
CL Joint Stock Company (*)	Lot 2.9A6, Street No. 06, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.	Scrap Recycling	51,27%	51,27%	51,27%	51,27%

b. Associates, joint ventures

Name	Address	Principal activities	Quarter 2/2024		Quarter 02/2025	
			Voting rights	Equity interest	Voting rights	Equity interest
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	No. 19, Street No. 32, Rio Vista, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.	Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products	41%	41%	41%	41%
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	12B Floor, Cienco 4 Building, 180 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.	Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products	45%	45%	45%	45%



8. Company's structure (Tiếp theo)

c. Branches

<u>Name</u>	<u>Address</u>
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company in Binh Duong	Lot E, Street No. 8, Song Than 1 Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province.
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	My Tho Industrial Park, Trung An Commune, My Tho City, Tien Giang Province.
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	Lot 2.9A6, Street No. 6 - Tra Noc 2 Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	Hoa Thuan II hamlet, Hiep Hoa commune, Duc Hoa district, Long An province.

d. Representative office

<u>Name</u>	<u>Address</u>
Representative Office of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	110 Cao Thang, Ward 04, 03 District, Ho Chi Minh City.

e. Transaction office

<u>Name</u>	<u>Address</u>
Transaction Office - Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	9th Floor, Diamond Flower Building, No. 48, Le Van Luong Street, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City.

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

2. Accounting currency

The Company uses the currency unit for accounting records and presented in the separate financial statements is Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system

The Company adopts the Vietnamese Corporate Accounting System, which was guided under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 promulgated by the Ministry of Finance and the subsequent guiding, supplemental, and amending Circulars.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The separate financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes the total amount of money available to the company at the reporting date, comprising: cash on hand, cash in bank and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are the investments which are collectible or mature less than 03 months from the date of the report, which can be converted easily into a certain amount and there is no risk of conversion into cash at the time of the reporting.

c. Conversion other currency

Economic transactions in foreign currencies must be recorded in detail in the original currency and converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the commercial bank where the company regularly enters into transactions or by the mobile weighted average exchange rate.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the enterprise must re-evaluate the balance of foreign currencies and monetary gold following the rules below:

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as assets: is the foreign currency buying rate quoted by the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements. For foreign currencies deposited at the bank, the actual exchange rate upon re-evaluation is the buying exchange rate of the bank where the enterprise opens its foreign currency account;

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as debts payable: is the foreign currency selling rate quoted by the commercial bank where the enterprise has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

2. Financial investments

These are investments outside the Company for the purpose of rationally using capital to improve the Company's operational efficiency such as: investments in subsidiaries, joint ventures, associates, stock investments, and other financial investments...

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as below:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term;

- Having maturity more than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

1030
NG T
PHAI
ONG N
HAP K
J DUC
PHC

a. Held-to-maturity investments

This account shall not record bonds and debt securities held for sales. Held to maturity investments comprise term deposits (mature above 03 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and loans held to maturity to earn interest periodically and other held to maturity investments.

Provision for impairment of financial investments: doubtful debts and held to maturity investments whose nature is similar to doubtful debts to create or revert the allowance for doubtful debts. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded to administrative expenses within a period.

With regard to held to maturity investments, if it fails to make provisions for doubtful debts as prescribed, the Company must evaluate the recovery. If it is evident that a part or all of investment is unable to recover, the accountant shall record the losses to financial expenses within the period. In case it is unreliable to determine the losses, the Company is entitled not to record them to revaluation of investment, but the recovery of investment must be reported on the financial statements.

b. Investments in subsidiaries

Subsidiaries are those entities in which the Company has control over the financial and operating policies to gain economic benefits from such activities, generally evidenced by holding more than half of voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company control entity or not.

Investments in subsidiaries are initially recorded at costs of acquisition plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

c. Investments in associates, joint ventures

Associates are the entities that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates is initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

10-C
I
SHIỆP
IẤU
NG
CHỈ

d. Investments in other entities

Investment in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

e. Provision for investments in subsidiaries, associates and other entities

Provision for investments in subsidiaries, associate and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end.

Provision for investments in subsidiaries, associates and other entities is calculated based on the lost of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value can not be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries, associates and other entities.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

3. Account receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for the Company.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade receivables: commercial receivables generating from purchase-sale related transactions between the Company and buyers such as receivables from sales, services, liquidation / transfer of assets, receivables from sale of exported goods given by the trustor through the trustee;
- Intercompany receivables: Receivables between the parent entity and its subordinate units that do not have legal status and are dependent for accounting purposes.
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the receivables shall be classified:

- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term within 12 months or within a normal operating cycle at the time of reporting is classified short-term receivables;
- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term more than 12 months or more than one normal operating cycle at the time of reporting is classified long-term receivables.

At the times in which the financial statements are prepared as prescribed, the Company must re-evaluate trade receivables derived from foreign currencies (excluding prepayments to suppliers, if at the time of reporting there solid evidence about the seller cannot provide goods, services and company will have to take back the prepayments in foreign currency, these amounts are considered monetary denominated in foreign currencies) are foreign currency-buying rates of the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

Allowance for doubtful debts: doubtful debts are created or reverted the allowance for doubtful debts when preparing financial statements. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded in administrative expenses within the period. With regard to doubtful debts for several years, if the enterprise fails to collect payment of debts regardless of all measures taken and he client has insolvency the Company shall sell that debts to debt and assets trading company or eliminate doubtful debts account on the accounting records (according to regulations and charter of the company).

4. Accounting principles of inventory

a. Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Assets acquired by the company for production, use, or sale should not be presented as inventory on the balance sheet but are presented as long-term assets, including:

- Work-in-progress that has a production or turnover period exceeding one normal operating cycle;
- Materials, equipment, and spare parts with a storage period of more than 12 months or exceeding one normal operating cycle.

b. The cost of inventory

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

c. The record of inventory

Inventory is recorded by the perpetual method.

d. Provisions for decline in value of inventories

At the end of the accounting period, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

5. Fixed assets

a. Principles of accounting and depreciation of Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets putting them into ready-for-use state. Expenditures which are incurred shall be recorded as increase in their historical cost if they are expected to result in an increase in the future economic benefits from the use of these assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

0310
CỔ
CỔ
TƯ
XUẤT
ĐÔNG
3-T.

Tangible fixed assets are depreciated on straight-line method over the estimated useful lives. The estimated useful lives of each assets class are as follows:

	<u>Estimated depreciation year</u>
- Buildings and structures	05 - 30
- Machinery and equipment	03 - 15
- Office equipment	03 - 06

When tangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

b. Principles of accounting and depreciation of Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization. Initial costs of intangible fixed assets include all the cost to acquire them up to the time of putting these assets into ready-for-use state. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation, operating costs if these costs are associated with a specific intangible fixed assets and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

Computer software

The costs associated with computer software programs that are not a part tied to the hardware involved are capitalized. The cost of computer software is the total cost that the Company has incurred up to the time of putting the software into use. Computer software is depreciated in a straight line method for 05 years.

c. Accounting principles for finance leased fixed assets

A lease is considered a finance lease when most of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are considered operating leases.

Finance leased assets are recognized as assets and finance lease liabilities on the balance sheet at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments at the commencement of the lease.

Lease payments for finance leases are divided into finance costs and principal repayment. Finance costs are calculated for each accounting period over the lease term based on a fixed interest rate applied to the outstanding lease liability.

Finance leased assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful life, similar to assets owned by the company, or over the lease term, whichever is shorter, as follows:

	<u>Estimated depreciation year</u>
- Machinery and equipment	10

6. Construction in progress

Construction in progress reflect direct costs (including borrowing costs in accordance with the Company's accounting policy) associated with assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, rental, and management purposes, as well as costs related to ongoing repairs of fixed assets. These assets are recorded at historical cost and are not depreciated.

7. Principles of deferred income tax

Deferred income tax assets and liabilities are determined at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is collected or the liability settled, based on tax rates that have effectiveness the date of financial statement.

8. Principles of accounting and amortization of prepaid expenses

The expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting period. The prepaid expenses are recognized at historical cost and amortized on a straight-line basis over their estimated useful life.

The classification of prepaid expenses when preparing financial statements follows these principles below:

- Short-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services or tools and equipment that do not meet the conditions for asset recognition, and are expected to be used up within a period not exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment;
- Long-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services more than a period exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment.

9. Principles of accounting of payables and accruals

Payables and accruals are recognised for the amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade payables include commercial amounts payable arisen from purchase of goods, services or asset and amounts payable include amounts payable when importing through the trustee;
- Accrued expenses reflect payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting period, but payments of such goods or services have not been made due to lack of invoices or documents on accounting, which are recorded to operating expenses of the accounting period;
- Other payables include non-commercial amounts payable, or amounts payable relating to trading in goods or services.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Payables with a remaining payment term of no more than 12 months or within one business cycle are classified as short-term;
- Payables with a remaining payment term of 12 months or more, or exceeding one business cycle, are classified as long-term.

10. Principles for recognizing loans and capitalizing borrowing costs

Borrowings and finance lease liabilities include amounts borrowed and finance lease obligations from banks, financial companies, and other parties.

The borrowings and finance lease liabilities shall be classified when preparing the financial statements following rules below:

- Borrowings and finance lease liabilities with payment period not more than 12 months are classified as short-term;
- Borrowings and finance lease liabilities with payment period of more than 12 months are classified as long-term.

Borrowing costs directly related to loans are recognized as financial expenses in the period, except for borrowing costs that are directly associated with the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the value of those assets when the conditions stipulated in the Accounting Standard on "Borrowing Costs".

11. Principles of accounting of common bonds

Common bonds are recognized and accounted for as a liability of the entity from the date of issuance until the date of full settlement.



Bonds payable are reported on the balance sheet at their net carrying amount, which is calculated by taking the face value of the bonds and adjusting for any discounts or premiums.

Costs incurred to issue bonds are amortized over the life of the bonds using either the straight-line method or the effective interest method and are recognized as finance costs or capitalized. Initially, bond issuance costs reduce the carrying value of the bonds. Periodically, the amortized amount is added back to the carrying value of the bonds and recognized as finance cost or capitalized.

12. Principles for recognizing owner's capital

a. Principles for recognizing owner's capital, share premium

The owner's equity is recognized at the actual capital contributions made by the owners and is tracked in detail for each organization and individual participating in the capital contribution.

For joint-stock companies, the share capital contributed by the shareholders is recorded at the actual price of the issue of shares, but is reflected in detail according to two separate criteria:

- The owner's equity is recognized at the par value of the shares;
- Share premium reflects the difference between par value and issuance price of shares.

In addition, share premium reflects the difference between par value and issuance price of shares when reissuing the treasury shares.

b. Principles for recognizing undistributed post-tax profits

Undistributed post-tax profits reflects business results of the Company after enterprise income tax at the reporting date.

Undistributed post-tax profit is distributed to shareholders after allocating funds according to the Company's Charter as well as legal regulations, and has been approved by the General Meeting of Shareholders.

Parent companies are entitled to distribute profits to the owners which shall not exceed the undistributed post-tax profits on consolidated Financial statements after eliminating the impact of profits recorded from cheap purchase. Where the undistributed post-tax profits on consolidated financial statements is higher than the undistributed post-tax profits on financial statement of the parent companies and if the profits decided to distribute exceed the undistributed post-tax profits on separate financial statement, the parent companies make distribution after transferring profits from subsidiary companies to the parent companies.

When distributing profits, must consider non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flow and ability to pay dividends, profits of Company.

13. Principles of revenues and income

a. Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The Company have transferred most of risks and benefits associated with ownership of products, goods to the buyer;
- The Company no longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Revenues are determined reliably;
- The Company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- The costs incurred from the sale transactions may be determined.

b. Revenue from service rendered

Revenue from service rendered transactions shall be recognized when the results of these transactions are determined in a reliable way. Where a service provision transaction relates to many periods, turnover shall be recognized in each period according to the results of the work volume finished on the date of making of such period's accounting balance sheet. The result of a service provision transaction shall be determined only when it satisfies all the conditions below:

- Revenues are determined reliably;
- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- The work volume finished on the date of making the accounting balance sheet can be determined;
- The costs incurred from the service provision transaction and the costs of its completion can be determined.

c. Revenue from rental

Revenue from leasing assets under operating lease contracts is recognized in the operating results using the straight-line method over the lease term.

d. Interest income

Interests recognized on the basis of the actual time and interest rates in each period when it satisfies the two conditions below:

- It is possible to obtain economic benefits from the concerned transactions;
- Revenue is determined with relative certainty.

e. Dividend and profit income

Dividend and profit income is recognized when the Company establishes its right to receive dividends and profits from its investment entities.

14. Accounting principles for revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the next period of consumption of products, goods and
 - + Record a decrease in revenue on the current financial statements if the revenue deductions incur before reporting date;
 - + Record a decrease in revenue on the next financial statements if the revenue deductions incur after reporting date.

The payable trade discount is the amount that the company sells at a discounted price to customers who buy goods in large volumes.

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in contract.

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded, wrong category or improper goods.

15. Accounting principles of cost of goods sold

Cost of goods sold includes cost of finished goods, trade goods, services, investment property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities... are recognized accordance with the revenue recognition principle and the prudence principle.

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

16. Principles of financial expenses

Financial expenses reflect financial operating cost including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, costs of capital contributed to joint venture, to associates, losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction; provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

17. Accounting principles of selling expenses, general and administrative expenses.

Selling expenses record expenses actually incurred in process of selling products, goods, providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business license tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

18. Principles of current and deferred income tax

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year.

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will be payable in the future arising from:

- Recognizing deferred income tax liabilities for the current year;
- Reversing deferred income tax assets that were recognized in previous years.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions. Parties are considered to be related parties if they are under common control or under common significant influence.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship not merely the legal form.

20. Financial instruments

Pursuant to Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18/05/2015 of the Ministry of Finance, before the Accounting Standard for financial instruments and guiding documents on the implementation of Accounting Standards of financial instruments are issued, the Board of Management decides not to present and describe financial instruments as prescribed in Circular No. 210/2009/TT-BTC in the accompanying financial statements.

21. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services (business segment), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of segments. A reportable segment is the Company's business segment or the Company's geographical segment.

V. NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Currency: VND

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
Cash on hand	22.187.611.758	1.443.055.879
Cash at banks	606.654.083	621.300.213
Cộng	22.794.265.841	2.064.356.092

2. TRADE RECEIVABLES

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
a. Short-term	333.412.121.203	380.706.607.292
Heineken Vietnam Brewery Limited Company	3.060.202.500	22.430.360.820
Ocean Energy Development Investment Joint Stock Company	49.378.284.219	55.178.448.412
Tan Viet Service Co., Ltd	76.548.503.154	86.325.503.154
Suc Song Viet Import Export Trading Company Limited	65.795.067.165	65.393.122.380
Others	138.630.064.165	151.379.172.526

b. Long-term

- -

c. Receivables from related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

3. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
a. Short-term	152.280.242.720	159.114.748.192
Dai Nam Trading Constructions And Mechanics Company Limited	57.304.300.072	48.704.300.072
Hong Phat Trading - Manufacturing And Construction Co., Ltd	29.434.995.360	15.910.273.930
Phuc Dat Construction & Mechanical Manufacturing Co., Ltd.	7.208.263.619	7.208.263.619
Vina Green Investment And Development Joint Stock Company	28.139.793.331	52.530.746.668
Others	30.192.890.338	34.761.163.903

b. Long-term

- -

4. FINANCIAL INVESTMENT

	As at 30/06/2025		As at 31/12/2024	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Fair value
<i>Investments in other entities</i>				
- Investments in subsidiaries				
+ CL Joint Stock Company	38.450.000.000	(*)	38.450.000.000	(*)
- Investments in associates, joint ventures				
+ Kim Minh Phu Technical Service Trading Company Limited	96.900.000.000	(*)	96.900.000.000	-
+ Minh Phương Technical Services Company Limited	67.650.000.000	(*)	67.650.000.000	-
- Invest in other units	29.250.000.000	(*)	29.250.000.000	-
Total	135.350.000.000		135.350.000.000	

Notes:

(*) At the reporting date, the Company has not determined the fair value of these investments for disclosure purposes due to the unavailability of listed prices in the securities market and/or the current accounting regulations and Vietnamese Accounting Standards lacking guidance on how to calculate fair value using valuation techniques.

1) On 28/06/2024, the Board of Directors issued Resolution No. 2806/2024/DDG/NQ-HDQT, approving the divestment plan for its subsidiary, CL Joint Stock Company, with a contributed capital value of VND 47,950,000,000 (equivalent to 63.93% of CL Joint Stock Company's charter capital). During the first six months of the year, the Company partially divested 16% of its stake in CL Joint Stock Company, reducing its ownership to 68.93% of the charter capital.

On 26/09/2024, under Share Transfer Agreement No. 02/CNCP, the Company agreed to divest its stake in its subsidiary, CL Joint Stock Company, with a contributed capital value of VND 44,800,000,000 (equivalent to 59.73% of CL Joint Stock Company's charter capital). During Quarter 03 2024, the Company partially divested 18.67% of its stake in CL Joint Stock Company, reducing its ownership to 51.26% of the charter capital.

(1) In accordance with Board Resolution No. 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT dated 23/02/2024, the company acquired VND 67,650,000,000, equivalent to 41% of the total charter capital of Kim Minh Phu Trading Technical Services Co., Ltd., and acquired VND 29,250,000,000, equivalent to 45% of the total charter capital of Minh Phương Technical Services Co., Ltd. This acquisition was approved by the General Meeting of Shareholders in Resolution No. 01/2024/DDG/NQ-DHDCD on 21/05/2024.

5. OTHER RECEIVABLES

		As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
		Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term		143.301.338.719	-	159.963.338.720	-
Deposits		81.164.171.564	-	81.164.171.564	-
+ Tran Kim Sa	(1)	38.476.642.564	-	38.476.642.564	-
+ Tran Cuu Long	(1)	14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuan An	(1)	4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Tran Kim Cuong	(1)	-	-	-	-
+ Depot Farming Marine Machinery Company Limited	(2)	23.515.200.000	-	23.515.200.000	-
+ Vina Green Investment And Development Joint Stock Company		-	-	-	-
+ Others	(3)	83.049.000	-	83.049.000	-
Others		62.137.167.155	-	62.737.167.155	-
+ Nguyen Thi Kim Anh	(4)	4.204.000.000	-	4.204.000.000	-
+ Nguyen Van Hop	(5)	45.815.000.014	-	45.815.000.014	-
+ Others		12.118.167.141	-	12.718.167.141	-
Advances		-	-	16.062.000.001	-
b. Long-term		46.530.000	-	46.530.000	-
Deposits		46.530.000	-	46.530.000	-
Total		143.347.868.719	-	160.009.868.720	-

Notes:

(1) This is a deposit made for individuals (related parties) whose real estate assets were borrowed by the company to be used as collateral for a bank loan, in accordance with Board Resolution No. 0201/2023/NQ-DDG dated 05/01/2023 (see Note V.15).

(2) This is a deposit made to Depot Farming Marine Machinery Company Limited to fulfill the company's construction and installation contracts.

(3) This is the outstanding receivable from the divestment of Blue Globe Co., Ltd under the capital transfer agreement dated December 25, 2023, between the company and Mrs.Nguyen Thi Kim Anh.

6. INVENTORIES

	As at 30/06/2025		As at 01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Raw materials	2.031.031.998	-	566.217.162	-
- Finished goods	1.304.343.536	-	6.924.277.328	-
- Merchandise inventories	1.204.007.900	-	4.745.112.115	-
Total	4.539.383.434	-	12.235.606.605	-

7. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	As at 30/06/2025	As at 01/01/2025
a. Work in progress	-	-
b. Construction in progress	91.657.388.812	91.657.388.812
- Long An waste treatment plant	91.657.388.812	91.657.388.812
Total	91.657.388.812	91.657.388.812

8. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipments	Total
I. Cost				
1. Opening balance	99.105.199.874	950.138.065.503	640.972.852	1.049.884.238.229
2. Increase	-	260.490.000	-	260.490.000
Purchases	-	260.490.000	-	260.490.000
3. Decrease	-	-	-	-
Disposal	-	-	-	-
4. Closing balance	99.105.199.874	950.398.555.503	640.972.852	1.050.144.728.229
II. Accumulated depreciation				
1. Opening balance	20.064.141.578	314.229.733.222	408.063.943	334.701.938.743
2. Increase	976.061.583	17.230.824.105	-	18.206.885.688
- Depreciation for the period	976.061.583	17.230.824.105	-	18.206.885.688
3. Decrease	-	-	-	-
Disposal	-	-	-	-
4. Closing balance	21.040.203.161	331.460.557.327	408.063.943	352.908.824.431
III. Net book value				
1. Opening balance	79.041.058.296	635.908.332.281	232.908.909	715.182.299.486
2. Closing balance	78.064.996.713	618.937.998.176	232.908.909	697.235.903.798

Notes:

As at March 31, 2025, tangible fixed assets with a remaining value of VND 443,611,411,788 (As at December 31, 2025, VND 443,611,411,788) have been mortgaged at the Bank to secure the the Company's loan (See note V.18).

The original cost of the Company's fully depreciated but still in use tangible fixed assets as of March 31, 2025 is 31,856,454,380 VND (As of December 31, 2024, it is 31,856,454,380 VND).

9. INCREASE, DECREASE IN FINANCE LEASE ASSETS

Items	Machinery and equipment	Total
I. Cost		
1. Opening balance	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Increase	-	-
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Accumulated depreciation		
1. Opening balance	6.543.278.273	808.133.970
2. Increase	808.133.970	808.133.970
Depreciation for the year	808.133.970	808.133.970
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	7.351.412.243	7.351.412.243
III. Net book value		
1. Opening balance	9.619.401.152	15.354.545.455
2. Closing balance	8.811.267.182	8.811.267.182

10. PREPAID EXPENSES

	<i>As at 30/06/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
<i>a. Short-term</i>	16.101.530	37.907.932
- Tools and supplies	5.092.500	6.515.493
- Fire insurance, property risk insurance	11.009.030	31.392.439
- Others	-	-
<i>b. Long-term</i>	516.592.592	708.539.737
- Tools and supplies	75.038.444	24.450.711
- Office renovation cost	306.195.100	350.139.766
- Others	135.359.048	333.949.260
Total	532.694.122	746.447.669

11. TRADE PAYABLES

	<i>As at 30/06/2025</i>		<i>As at 01/01/2025</i>	
	<i>Value</i>	<i>Recoverable value</i>	<i>Value</i>	<i>Recoverable value</i>
<i>a. Short-term</i>	15.795.724.082		15.795.724.082	
- Quang Loc Import-Export Freight Forwarding Co., Ltd	1.404.400.000	(*)	1.404.400.000	(*)
- Binh Duong Water - Environment Joint Stock Company	2.776.991.810	(*)	2.776.991.810	(*)
- CL Joint Stock Company	403.713.739	(*)	403.713.739	-
- Heineken Vietnam Brewery Limited Company	3.164.286.346	(*)	3.164.286.346	(*)
- Others	8.046.332.187	(*)	8.046.332.187	(*)
<i>b. Long-term</i>	-	-	-	-
Total	15.795.724.082		15.795.724.082	

c. Trade payables to related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

Note:

(*) As at 31/03/2025, and 01/01/2025, the company has overdue debts that have not been settled due to financial arrangements not being in place. Therefore, the amount that can be repaid cannot be accurately determined.

12. PREPAYMENT FROM CUSTOMERS

	<i>As at 30/06/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
<i>a. Short-term</i>	1.028.869.820	1.028.869.820
- Bao Toan Technology Gas One-Member Co., Ltd.	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tran Thi Hong		
- Others	28.869.820	28.869.820
<i>b. Long-term</i>	-	-
Total	1.028.869.820	1.028.869.820

13. STATUTORY OBLIGATIONS AND RECEIVABLES FROM THE STATE

	<i>As at 01/01/2025</i>	<i>Payable in the period</i>	<i>Paid amounts in the period</i>	<i>As at 30/06/2025</i>
a. Payables	5.149.162.942	13.617.917	50.000.000	5.112.780.859
Value added tax	686.322.696	-	-	686.322.696
Corporate income tax	662.225.333	-	-	662.225.333
Personal income tax	455.721.185	13.617.917	9.172.413	460.166.689
Other taxes	3.344.893.728	-	40.827.587	3.304.066.141
b. Receivables	-	-	-	-

The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.

14. ACCRUED EXPENSES

	<i>As at 30/06/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
a. Short-term	194.546.199.154	151.700.181.227
- Interest expense, late payment interest	115.044.176.194	82.202.960.057
- Accrued bond interest expense	79.274.750.233	69.497.221.170
- Others	227.272.727	-
b. Long-term	-	-
Total	194.546.199.154	151.700.181.227

15. OTHER PAYABLES

	<i>As at 30/06/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
a. Short-term	6.575.594.527	5.984.348.396
- Social, health, unemployment insurance	4.188.133.077	3.834.133.739
- Others	2.387.461.450	2.150.214.657
+ Late payment interest for Social Insurance	2.387.461.450	2.150.214.657
+ Others (1)	-	-
b. Long-term	500.000.000	500.000.000
- Received deposits, collateral deposits	500.000.000	500.000.000
- Payables for lendings (2)	-	-

Notes:

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	As at 30/06/2025		During the period		As at 01/01/2025		
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	(Profit)/loss on exchange rate differences	Value	Recoverable value
a. Short-term borrowings and finance lease liabilities	607.516.744.905		8.309.077.107	26.114.800.832	-	625.322.468.630	
a.1 Short-term borrowings	265.504.405.342		377.160.000	504	-	265.127.245.846	
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (1)	35.162.000.000	(*)	-	-	-	35.162.000.000	(*)
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (2)	29.910.000.000	(*)	-	-	-	29.910.000.000	(*)
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (3)	33.398.216.320	(*)	-	504	-	33.398.216.824	(*)
- CITIBANK N.A. (4)		(*)	-	-	-	-	(*)
- Military Commercial Joint Stock Bank (5)	27.028.000.002	(*)	-	-	-	27.028.000.002	(*)
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (6)	23.398.785.996	(*)	-	-	-	23.398.785.996	(*)
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (7)	47.030.000.000	(*)	-	-	-	47.030.000.000	(*)
- Mirae Asset Finance Company (8)	22.005.775.175	(*)	-	-	-	22.005.775.175	(*)
- Velotrade Management Limited (9)	17.713.050.000	(*)	377.160.000	-	-	17.335.890.000	(*)
- KASIKORNBANK Public Company Limited (10)	29.858.577.849	(*)	-	-	-	29.858.577.849	(*)
a.2 Long-term loan due to maturity	40.532.229.047		7.931.917.107	26.114.800.328	-	58.715.112.268	
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (11)	32.437.199.672	(*)	6.705.000.000	26.114.800.328	-	51.847.000.000	(*)
- Military Commercial Joint Stock Bank (12)	8.095.029.375	(*)	1.226.917.107	-	-	6.868.112.268	(*)

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

		As at 30/06/2025		During the period		As at 01/01/2025		
		Value	Recoverable value	Increase	Decrease	(Profit)/loss on exchange rate differences	Value	Recoverable value
a.3 Long-term finance lease liabilities due to maturity		1.480.110.516		-	-	-	1.480.110.516	
-	- Chailease International Leasing Co., Ltd.	(13)	(*)	-	-	-	1.480.110.516	(*)
a.4 Common bonds		300.000.000.000		-	-	-	300.000.000.000	
-	- Bonds issued according to par value	(14)	(*)	-	-	-	300.000.000.000	(*)
-	- Bond issuance expenses			-	-	-		
b. Long-term borrowings and finance lease liabilities		55.565.939.435		-	7.931.917.107	-	183.497.856.542	
b.1 Long-term borrowings		55.565.939.435		-	7.931.917.107	-	63.497.856.542	
-	- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	(11)	(*)	-	6.705.000.000	-	61.131.570.000	(*)
-	- Military Commercial Joint Stock Bank	(12)	(*)	-	1.226.917.107	-	2.366.286.542	(*)
b.2 Common bonds		-		-	-	-	120.000.000.000	
-	- Bonds issued according to par value	(14)	(*)	-	-	-	-	(*)

Note:

(*) As at 31/03/2025 and 01/01/2025, the Company has overdue financial lease and loan liabilities, with a portion already paid. The remaining amount has not been settled due to insufficient financial arrangements. Therefore, the amount that can be repaid cannot be accurately determined.

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

c. Detailed payment of finance lease liabilities

Term	From 01/01/2025 to 30/06/2025			From 01/01/2023 to 30/06/2024		
	Total finance lease payment	Lease interest payments	Principal repayment	Total finance lease payment	Lease interest payments	Principal repayment
From 1 year or less	-	-	-	-	-	-
Over 1 year to 5 years						
Over 5 years						

d. Overdue borrowings and finance lease liabilities

As at 31/12/2024, the Company had overdue finance lease principal of VND 1,480,110,516, overdue borrowings principal of VND 305,135,315,786, and bond principal of VND 90,000,000,000. (As at 31/12/2023, the Company had overdue finance lease principal of VND 2,724,636,832 and overdue borrowings principal of VND 262,794,370,930). Details are as follows:

Overdue borrowings balances:

	As at 30.06.2025	As at 01/01/2025
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	35,162,000,000	36,167,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	29,910,000,000	65,853,000,000
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	33,398,216,320	33,398,217,317
- Military Commercial Joint Stock Bank	27,028,000,002	30,215,360,949
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	23,398,785,996	23,398,785,996
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	47,030,000,000	47,030,000,000
- Mirae Asset Finance Company	22,005,775,175	22,005,775,175
- Velotrade Management Limited	17,713,050,000	17,208,598,500
- KASIKORNBANK Public Company Limited	29,858,577,849	29,858,577,849
- Chailease International Leasing Co., Ltd.	1,480,110,516	1,480,110,516
- Bondholders of Bond Code DDGH2123001	300,000,000,000	180,000,000,000
Total	566,984,515,858	486,615,426,302

Reason for non-payment: The overall economic difficulties have severely impacted the Company's business operations. Additionally, banks have tightened their credit appraisal and lending policies. As a result, when banks stop extending or issuing new credit limits for borrowing businesses, the Company's working capital experiences a significant shortfall, leading to low payment cash flow. These factors have caused the Company to struggle with meeting its due debt obligations to the bank.



INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Separate financial statements
Quarter 02 2025

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

Notes:

- (1) The borrowing under Credit Agreement No. 1606/LAV202200426 dated 24/08/2022, has a credit limit of VND 50 billion, with a credit limit term of 12 months for working capital supplementation. The interest rate is determined based on each specific Debt Acknowledgment Certificate. The loan is secured by the following assets:

The Guarantor

Individuals as related parties

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;

Land use rights located in Binh Thuan Province;

Land use rights located in Ho Chi Minh City.

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Mai Vinh Rubber Boiler – Phu Giao District, Binh Duong Province – 15T/h - 15T/h;

Savimex Boiler – District 12, Ho Chi Minh City – 2T/h;

Thermal oil boiler at Nhat Nam Rubber, Bau Bang District, Binh Duong Province – 2,500,000 Kcal/h;

Phuoc Hoa Rubber Boiler – Phu Giao District, Binh Duong Province – 3,000,000 Kcal/h;

Dong Tien Paper Boiler – Road No. 2, Thai Hoa Industrial Park, Duc Hoa District, Long An – Capacity increase from 18T/h to 22T/h.

- (2) The borrowing under Credit Limit Agreement No. 01/2022/4763321/HDTD dated 16/12/2022, has a credit limit of VND 40 billion, with the credit limit period valid until 31/10/2023. The interest rate is determined based on each specific Credit Agreement. The loan is secured by the following assets:

The Guarantor

Individuals as related parties

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;

Land use rights located in Binh Duong Province;

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

25-ton/hour boiler – Heineken Tien Giang; 08-ton/hour spent grain drying system – Heineken Tien Giang;

15-ton/hour boiler system, Heat supply system, HMachinery and equipment system for upgrading boiler capacity to 20 tons/hour.

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

- (3) The borrowings are based on the following contracts:
- Credit Limit Loan Agreement No. EGD/21166 dated 15/11/2021: Credit limit of VND 50 billion, credit limit period of 12 months, purpose: working capital supplementation for business operations. Interest rate determined by each specific debt acknowledgment;
 - Credit Limit Loan Agreement No. EGD/22327 dated December 30, 2022: Credit limit of VND 50 billion, credit limit period of 12 months, purpose: working capital supplementation for business operations, including: (i) rate of sawdust, wood chips, coal, rice husk ash, and bagasse; (ii) Production and trade of steam heat, boiler components, and equipment. Interest rate determined by each specific debt acknowledgment;
 - Credit Limit Loan Agreement No. EGD/22034 dated 18/04/2022: Credit limit of VND 3 billion, credit limit period of 12 months, purpose: working capital supplementation for the business of sawdust, rice husk ash, bagasse, and wood chips. Interest rate determined by each specific debt acknowledgment;
 - Credit Limit Loan Agreement No. EGD/23030 dated 17/08/2023: Credit limit of VND 51.8 billion, credit limit period of 12 months, purpose: working capital supplementation for the business of sawdust, rice husk ash, bagasse, and wood chips. Interest rate determined by each specific debt acknowledgment.
- These borrowings are secured by the following collaterals:
- | | |
|--|---|
| <p><u>The Guarantor</u>
Individuals as related parties</p> | <p><u>Collateral</u>
Guarantee commitment;
Land use rights located in Binh Thuan Province;
Land use rights located in Binh Duong Province;
Land use rights located in Ho Chi Minh City;</p> |
|--|---|
- (4) The discounted borrowing is based on the Agreement dated 17/12/2019, among three parties: Indochina Import-Export Investment Joint Stock Company, CITIBANK N.A. and Heineken Vietnam Brewery Co., Ltd. The borrowing balance represents the outstanding amount CITIBANK N.A. is discounting for Heineken Vietnam Brewery Co., Ltd.'s payables to the Company.
- (5) The borrowing under Credit Agreement No. 34411.22.157.927900.TD dated 18/07/2022, has a credit limit of VND 50 billion, with the credit limit period valid until 24/06/2023. The interest rate is determined based on each specific Debt Acknowledgment Certificate. The purpose of the loan is to supplement working capital for business activities in the steam heat sales sector, coal trading, and sawdust trading. This borrowing is secured by the following collateral:
- | | |
|--|--|
| <p><u>The Guarantor</u>
Individuals as related parties</p> | <p><u>Collateral</u>
Land use rights located in Lam Dong Province;</p> |
|--|--|
- (6) The loan under Credit Limit Loan Agreement No. 0188/KHDN/22/HMCV dated 28/06/2022, has a credit limit of VND 45 billion, with a 12-month credit limit period for short-term working capital supplementation to support business operations. The interest rate is determined based on each specific Debt Acknowledgment Certificate. This loan is secured by the following collateral:
- | | |
|--|---|
| <p><u>The Guarantor</u>
Individuals as related parties</p> | <p><u>Collateral</u>
Land use rights located in Ho Chi Minh City;
39 shares of stock code "DDG"</p> |
|--|---|

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

- (7) The loan under Credit Limit Loan Agreement No. 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG dated 05/08/2022, has a credit limit of VND 65 billion, with a 12-month credit limit period for working capital supplementation to support business operations, including fuel distribution, steam heat, machinery and equipment trading, steel, and brewery residue. The interest rate is determined based on each specific Debt Acknowledgment Certificate. This loan is secured by the following collateral:

The Guarantor

Individuals as related parties

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;
2,600,000 shares of stock code "DDG"

- (8) The borrowings are based on the following contracts:

- Credit Agreement No. 0025-IB/HDTD-MAFC dated 04/04/2023: Loan amount of VND 15 billion, loan term of 07 months, purpose: to cover working capital expenses for the Company's business operations. Interest rate: 15% per year;
- Credit Agreement No. 0023-IB/HDTD-MAFC dated 18/12/2022: Loan amount of VND 90 billion, loan term of 6 months, purpose: to cover working capital expenses for the Company's business operations. Interest rate: 15% per year.

These borrowings are secured by the following collaterals:

The Guarantor

Individuals as related parties

Collateral

750,100 shares of stock code "DDG"

- (9) The borrowings are based on the following contracts:

- Borrowing Agreement No. DDG01.2022 dated 24/11/2022: Borrowing amount of USD 471,549, borrowing term of 57 days, purpose: working capital supplementation. Interest rate: 13.5% per year;
- Borrowing Agreement No. DDG03.2022 dated 24/11/2022: Loan amount of USD 160,000, loan term of 60 days, purpose: working capital supplementation. Interest rate: 13.75% per year;
- Borrowing Agreement No. DDG01.2023 dated 24/11/2022: Borrowing amount of USD 68,451, loan term of 58 days, purpose: working capital supplementation. Interest rate: 15% per year.

These borrowings are secured by the following collaterals:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

Receivables arising from purchase orders/contracts for the supply of goods/services to the Company's end customers, with a minimum value of USD 1,000,000;

Individuals as related parties

Personal Guarantee.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Separate financial statements
Quarter 02 2025

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

- (10) The borrowing under Credit Limit Agreement No. 075/2023/FA.01 dated 01/02/2023, has a total credit limit of VND 50 billion, with a 12-month credit limit period for working capital supplementation to support the Company's business operations. The interest rate is determined based on each specific capital contribution notice, this borrowing is secured by the following collateral:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Individuals as related parties

Collateral

Receivables arising from partners with a book value of VND 50,000,000,000.

Personal Guarantee;

500,000 shares of stock code "DDG"

- (11) The borrowings are based on the following contracts:

- Credit Agreement No. 06/2018/4763321/HDTD dated 10/08/2018: Loan amount of VND 84.617 billion, loan term of 120 months, purpose: investment in the construction of a thermal power plant utilizing excess heat from an industrial waste incinerator in Binh Duong. Interest rate as regulated by BIDV from time to time;

- Credit Agreement No. 01/2019/4763321/HDTD dated 05/03/2019: Loan amount of VND 130 billion, loan term of 108 months, purpose: investment in the construction of a steam production and brewery residue drying plant (Heineken Brewery Vung Tau). Interest rate as regulated by BIDV from time to time.

These borrowings are secured by the following collaterals:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

Industrial Waste Incinerator in Binh Duong - BIWASE;

All machinery, equipment, and assets formed on the land of the steam production and brewery residue drying plant project at Heineken Brewery Vung Tau;

Fluidized bed boiler system with a capacity of 75 tons/hour; Medium-voltage power line system and three-phase transformer station; Brewery residue drying system with an input capacity of 8 tons/hour.

Individuals as related parties

Land use rights located in Lam Dong Province.

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

- (12) Loan Agreement No. 9838.21.157.927900.TD dated March 15, 2021: Maximum loan amount of VND 21.455 billion, loan term of 60 months from the contract signing date, purpose: payment of investment costs for the rubber latex drying boiler system with a capacity of 15 tons/hour. Interest rate determined per loan disbursement note, this borrowing is secured by the following collateral:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

Rubber latex drying boiler system with a capacity of 15 tons/hour;
Receivables arising from Contract No. 0306/HDKT/DD-LH dated 03/06/2019, and its annexes with Linh Huong Production Trading Company Limited .

(13)

The financial lease under Lease Agreement No. C200822602 dated November 30, 2020, with Chailease International Leasing Co., Ltd., has a lease term of 36 months. This lease is secured by the following collateral:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

The security deposit has a value of VND 1,244,526,316 (see Note V.05):

Individuals as related parties

Personal Guarantee.

(14)

See Notes V.17.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY
No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Separate financial statements
Quarter 02 2025

17. BONDS ISSUED

	As at 30/06/2025			As at 01/01/2025		
	Value	Rate	Term	Value	Rate	Term
a. Common bond						
a.1 Short-term	300.000.000.000			300.000.000.000		
- The bond issued at face value has the bond code DDGH2123001	300.000.000.000	13.5%/năm	2 năm	300.000.000.000	13.5%/năm	2 năm
a.2 Long-term	-			-		
- The bond issued at face value has the bond code DDGH2123001	-			-	13.5%/năm	2 năm
Total	<u>300.000.000.000</u>			<u>300.000.000.000</u>		
b. Convertible bonds	-			-		
Ghi chú:						

The privately placed bond was issued with advisory services from Bao Viet Securities Joint Stock Company and is traded on the private bond system of the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the trading code DDG12101. Bond face value: VND 100,000 per bond, total bonds issued: 3,000,000 bonds, bond purpose issuance for investment in Phase 2 of the steam production and spent grain drying project for Heineken Vietnam Brewery - Vung Tau and the CO2 recovery and liquefaction project from the boiler system.

As of May 8, 2023, based on Resolution No. 0805/2023/NQ-HNNSHTP, bondholders approved an extension of the bond maturity by 24 months, setting the new maturity date to May 10, 2025, with 78.61% approval (equivalent to VND 235.81 billion in bonds). Interest rate from 10/05/2023 to 10/05/2025 is 13.5% per year. Interest payment is every 06 months.

Non-convertible bond, no warrants, collateralized by specific collateral as follows:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment
Industrial Joint Stock Company

Collateral

Beer residue drying system with a capacity of 8 tons/hour at Lot 2.9A6, Street No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City;
Fluidized bed boiler system with a capacity of 35 tons/hour at Lot 2.9A6, Street No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City;

Beer residue drying system with a capacity of 8T/h per drying system at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria - Vung Tau Province;
CO2 gas recovery and liquefaction production system from the boiler at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria - Vung Tau Province;

Wort concentration system at CL Factory - Can Tho Branch.

Land use rights and ownership of construction works on Lot 2.9A6, Street No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City;

CL Joint Stock Company

Khái An Technology Joint Stock
Company

Drying system and an incinerator at Biomass My Xuan Factory - Street No. 3 at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria - Vung Tau Province;



18. OWNER'S EQUITY

a. Comparison table of owner's equity fluctuations

	Contributed capital	Share premium	Undistributed earnings	Total
As at 01 January 2023	598.398.860.000	56.000.000.000	(93.607.922.973)	560.790.937.027
- Tăng vốn trong kỳ	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Profits for the previous period	-	-	(6.426.422.708)	(6.426.422.708)
As at 31 December 2023	798.398.860.000	56.000.000.000	(100.034.345.681)	754.364.514.319
As at 01 January 2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(125.844.682.452)	728.554.177.548
Increase capital in the period (*)	-	-	-	-
Profits for the period	-	-	(138.317.670.563)	(138.317.670.563)
As at 31 December 2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(264.162.353.015)	590.236.506.985

As at 31 December 2024

In accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2023, No. 02/2023/DDG/NQ-DHDCD dated 28/06/2023, and related resolutions of the Board of Directors, the company has completed a capital increase of VND 200,000,000,000.

b. Details of owner's investment

	Quarter 02/2025	Quarter 2/2024
State owner	-	-
Other organizations and individuals	798.398.860.000	798.398.860.000
Total	798.398.860.000	798.398.860.000

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
- Owner's invested equity		
+ Opening capital	798.398.860.000	598.398.860.000
+ Increase in capital during the year	-	200.000.000.000
+ Decrease in capital during the year	-	-
+ Closing capital	798.398.860.000	798.398.860.000
- Dividends, distributed profits	-	-

d. Shares

	Quarter 02/2025	Quarter 2/2024
- Authorised shares	79.839.886	79.839.886
- Issued shares	79.839.886	79.839.886
+ Ordinary shares	79.839.886	79.839.886
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Shares in circulation	79.839.886	79.839.886
+ Ordinary shares	79.839.886	79.839.886

(*) Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share.

19. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Quarter 02/2025	Quarter 2/2024
Foreign currencies		
- US Dollar (USD)	81,30	87,90

VI. NOTES TO THE INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

Currency: VND

1. REVENUES FROM GOODS AND SERVICES RENDERED

	Quarter 02 2025	Quarter 02 2024
<i>a. Revenues</i>	<i>15.990.915.831</i>	<i>60.577.515.779</i>
- Revenue from sales	-	22.116.374.712
- Revenue from services rendered	15.990.915.831	38.461.141.067
- Revenue from construction contracts		
<i>b. Revenue deductions</i>	<i>53.916.009</i>	-
- Commercial discounts	53.916.009	
Net revenues from sales and services rendered	15.936.999.822	60.577.515.779
<i>c. Revenue to related parties</i>		
(Details of this section are presented at Note VIII.1.b).		

2. COST OF GOODS SOLD

	Quarter 02 2025	Quarter 02 2024
- Cost of goods sold	-	19.922.723.956
- Cost of services rendered	34.221.893.360	36.208.713.536
Total	34.221.893.360	56.131.437.492

3. FINANCIAL INCOME

	Quarter 02 2025	Quarter 02 2024
- Interest income from deposits and lending	312.998	543.408
- Profit from the transfer of a subsidiary	-	
- Realized foreign exchange rate differences gain	399.157.184	
- Others	-	
Total	399.470.182	543.408

4. FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 02 2025	Quarter 02 2024
- Interest expenses on lending and bonds	11.377.548.805	25.386.508.611
- Realized foreign exchange rate differences loss		63.716
- Unrealized foreign exchange rate differences loss	399.157.184	358.337.200
- Realized foreign exchange rate differences loss		(6.780.353)
- Others	11.377.548.805	
Total	23.154.254.794	25.738.129.174

**INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT
STOCK COMPANY**

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Separate financial statements

Quarter 02 2025

5. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<u>Quarter 02 2025</u>	<u>Quarter 02 2024</u>
<i>a. Selling expenses incurred during the year</i>	-	-
<i>b. General and administrative expenses incurred during the year</i>	70.928.863.393	1.645.781.519
- Labour costs	868.595.385	857.194.152
- Office supplies	47.267.016	73.741.606
- Depreciation expenses	315.174.357	105.058.119
- Taxes, fees and duties		
- Allowance for doubtful debts	69.403.997.110	
- Outside service expenses	272.731.612	609.534.642
- Others	21.097.913	253.000

6. OTHER INCOME

	<u>Quarter 02 2025</u>	<u>Quarter 02 2024</u>
- Gained from disposal of fixed assets	-	4.405.653.550
- Others	2.925.000	-
Total	2.925.000	4.405.653.550

7. OTHER EXPENSES

	<u>Quarter 02 2025</u>	<u>Quarter 02 2024</u>
- Costs of liquidation of fixed assets	-	
- Penalty for taxes, administrative violations	-	
- Compensation to third parties	-	
- Costs of the unfinished Turbine project not implemented	-	
- Others	506.068.131	41.735.872
Total	506.068.131	41.735.872

8. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY ELEMENTS

	<u>Quarter 02 2025</u>	<u>Quarter 02 2024</u>
- Raw materials	8.005.526.858	15.700.284.559
- Labour costs	946.784.733	2.790.490.973
- Depreciation expenses	18.699.845.301	18.798.961.337
- Outside service expenses	3.950.257.508	3.937.148.770
- Others		72.960.429
Total	31.602.414.400	41.299.846.068

9. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Quarter 02 2025	Quarter 02 2024
- Total net profit before tax	(112.510.030.662)	-
- Adjust the profit before tax to determine corporate income tax		-
+ Increase adjustments		-
+ Decrease adjustments		-
- Total taxable income	(112.510.030.662)	-
+ Loss carried forward from previous years		-
+ Tax-exempt income		-
- Total assessable income	(112.510.030.662)	-
- Corporate income tax expenses		-
+ Corporate income tax from previous years		-

VII. NOTES TO THE INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

1. Non-cash transactions which affects on Cash flow statement: None.

2. No cash which the company holds but unable to used: None.

3. Borrowing amount actually collected during the period

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
- Proceeds from borrowing under the loan contract		30.609.464.128
- Proceeds from borrowings under other form	-	
Total		30.609.464.128

4. Cash actually paid for the loan principal during the period

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
- Paid for borrowing under the loan contract	26.114.800.325	59.963.168.148
- Loan repayment in the form of finance lease		
Total	26.114.800.325	59.963.168.148

VIII. OTHER INFORMATION

1. INFORMATION ABOUT THE RELATED PARTIES

a. Related parties

Related parties	Relationship
Nguyen Thanh Quang	Chairman
Tran Kim Sa	Member, General Director
Tran Kim Cuong	Member
Yang Tuan An	Company administration officer
Tran Cuu Long	Related party of an insider
Tran Thi Hong	Related party of an insider
Tran Ngoc Phung	Related party of an insider
Yang Hy An	Related party of an insider
CL Joint Stock Company	Subsidiary
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	Joint venture
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	Joint venture
The Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors, Chief Accountant and Disclosure Person	Executive board

b. Significant transactions with related parties

During the period, the Company had the following significant transactions with related parties:

	<i>From 01/01/2025 to 30/06/2025</i>	<i>From 01/01/2024 to 30/06/2024</i>
Margin deposit for borrowing secured assets		
Tran Kim Sa	38.476.642.564	49.516.642.564
Tran Kim Cuong	-	1.960.000.000
Yang Tuan An	4.704.800.000	4.704.800.000
Tran Cuu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Refund of margin deposit		
Tran Kim Sa	-	-
Rendering goods and services		
CL Joint Stock Company	2.822.412.987	146.861.857
Purchasing of goods and services		
CL Joint Stock Company	503.766.312	-
Lending		
CL Joint Stock Company	-	12.000.000.000

b. Significant transactions with related parties (continued)

Repayment of lending

Công ty Cổ phần CL

- -

**Payable expenses to related-party
shareholders whose pledged shares were
liquidated after being borrowed by the
Company as collateral for a loan.**

Nguyen Thanh Quang (equivalent to 1,630,000 DDG shares)

40.750.000.000 40.750.000.000

Tran Kim Sa (equivalent to 700,000 DDG shares)

- -

Tran Kim Cuong (equivalent to 210,000 DDG shares)

- -

Tran Ngoc Phung (equivalent to 2,710,400 DDG shares)

- -

**Amount paid as compensation for the forced
sale of pledged shares that were borrowed by
the Company as collateral for a loan**

Nguyen Thanh Quang

- 40.000.000.000

Tran Kim Sa

- -

Tran Kim Cuong

- -

Tran Ngoc Phung

- -

Amount paid during the period

Tran Thi Hong

- -

Lending

Nguyen Thanh Quang

- 750.000.000

Tran Kim Sa

- 2.670.262.173

Tran Kim Cuong

- 2.640.945.650

Yang Hy An

- 6.127.550

Yang Tuan An

- -

Repayment of lending

Nguyen Thanh Quang

- -

Tran Kim Sa

- -

Yang Tuan An

- -

Yang Hy An

- -

Advances

Tran Kim Sa

5.080.000.000 -

Repayment of advances

Tran Kim Sa

16.402.889.354 -

b. Significant transactions with related parties (continued)

Remuneration of The Board of Directors, Management and Supervisors follows as detailed:

Name	Position	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Nguyen Thanh Quang	Chairman	160.842.000	139.038.462
Tran Kim Sa	Member cum General Director	153.159.615	139.038.462
Tran Kim Cuong	Member (until the dimission date 21/05/2024) cum Deputy General Director)	130.198.412	147.104.538
Nguyen Minh Tuan	Member		
Le Quang Chinh	Member (until the dimission date 21/05/2024)		
Nguyen Tri Hue	Member (from the appointment date 21/05/2024) cum Deputy General Director)	135.761.385	148.461.538
Truong The Vinh	Member (from the appointment date 21/05/2024)		
Le Van Tam	Chief Accountant until the dimission date 01/12/2024)		
Tran Thanh Dang	Chief Accountant from the appointment date 01/12/2024)	100.257.076	
Châu Vĩnh Nghiê	Head of Supervisory Board (until the dimission date 21/05/2024)		
Le Viet Duy	Head of Supervisory Board (until the appoiment date 21/05/2024)		
Vu Thi Chinh	Member of the Supervisory Board		
Chu Hong Nhung	Member of the Supervisory Board		
Total		680.218.489	573.643.000

Note: During the period, the Company was in the process of transitioning its executive board and restructuring; therefore, the executive board members held concurrent positions and did not receive remuneration.

c. Closing balance with related parties

	<i>As at 30/06/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
Short-term trade receivables (Notes V.02.a)		
CL Joint Stock Company		
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	14.932.565.680	14.932.565.680
Short-term prepayments to suppliers (Notes V.03)		
CL Joint Stock Company	-	
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	40.929.190.000	31.629.190.000
Other receivables (Notes V.04)		
Tran Kim Sa	38.476.642.564	38.476.642.564
Tran Cuu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuan An	4.704.800.000	4.704.800.000
Tran Kim Cuong	-	
CL Joint Stock Company	12.000.000.000	12.000.000.000
Short-term trade payables (Notes V.11)		
CL Joint Stock Company	907.480.051	662.276.486
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.		150.810.000
Other payables (Notes V.14)		
Tran Kim Sa	-	
Nguyen Thanh Quang	-	
Yang Hy An	-	
Yang Tuan An	-	
Tran Kim Cuong	-	
The value of assets borrowed from related parties, which are real estate, used as collateral for borrowings (*).		
Tran Cuu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Tran Kim Cuong	5.784.000.000	5.784.000.000
Tran Kim Sa	137.917.411.117	164.032.211.442
Yang Tuan An	13.838.000.000	13.838.000.000
CL Joint Stock Company		
The value of assets borrowed from related parties, which are "DDG" shares, used as collateral for borrowings (*).		
Nguyen Thanh Quang	6.250.000.000	6.250.000.000
Tran Kim Sa	8.851.097.850	8.851.097.850
Tran Kim Cuong	6.250.000.000	6.250.000.000
Yang Tuan An		
Yang Hy An		

Notes:

The balances with related parties as at 31/03/2025, and 31/01/2024, have been restated to align with the list of related entities mentioned in Note VIII.1.a.

(*) The value of assets borrowed from related parties is based on the initial appraised value at the date of the mortgage contract signing and updated by the bank's valuation reports (if applicable).

2. INFORMATION SEGMENT REPORTING

Geographical segment

The company carries out all commerce and service rendering activities only in the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not present divisional reports by geographical area.

Business segment

Items	Commerce	Steam, heat, and spent grain supply operations	Total
Net revenue	-	15.936.999.822	15.936.999.822
Cost of sales	-	34.221.893.360	34.221.893.360
Gross profit	-	(18.284.893.538)	(18.284.893.538)

3. EVENTS AFTER THE INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET DATE

Besides, there have been no significant events occurring after the interim separate balance sheet date, which would require adjustment or disclosures to be made in the interim separate financial statements.

4. INFORMATION ON GOING CONCERN

As of March 31, 2025, the "Current Liabilities" item (Code: 310) on the Balance Sheet exceeds the "Current Assets" indicator (Code: 100) by VND 124,336,913,215. Additionally, the Company's "Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities" (Code: 320) includes an overdue amount of VND 486,615,426,302. This situation reflects a low current liquidity ratio, which may impact the Company's ability to continue as a going concern.

5. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are based on the separate financial statements for the fiscal year ended as at 31/12/2024, and the separate financial statements for Quarter 01 2025.

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Tran Thanh Dang

Prepared 28 April 2025

General Director



Tran Kim Sa